TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CH S** **TỈNH GI L**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 22/2021/DS-ST
Ngày 26 - 8 - 2021
"V/v Tranh chấp hợp đồng dân sự vay nợ tiền"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CH S – TỈNH GI L

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Đình H
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Siu Tơ L;
2. Bà Trần Thị Thúy A

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thanh H – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Ch S, tỉnh Gi L.

Trong ngày 26 tháng 8 năm 2021 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Ch S, tỉnh Gi L xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 28/2021/TLST-DS ngày 29 tháng 01 năm 2021 về việc "*Tranh chấp hợp đồng dân sự vay nợ tiền*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 27/2021/QĐXXST-DS ngày 05 tháng 7 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 25/2021/QĐST-DS ngày 02 tháng 8 năm 2021, giữa:

1. Nguyên đơn:

- Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1971; Địa chỉ: Thôn H N, thị trấn Ch S, huyện Ch S, tỉnh Gi L.

- Bà Lê Thị H, sinh năm 1964; Địa chỉ: Tổ dân phố 8, thị trấn Ch S, huyện Ch S, tỉnh Gi L.

- Ông Nguyễn Văn K, sinh năm 1965; Địa chỉ: Thôn 3, xã Ia Hl, huyện Ch S, tỉnh Gi L. Các nguyên đơn đều có mặt.

2. Bị đơn: Ông Ngô Văn Tr và bà Nguyễn Thị L (tên khác Nguyễn Thị L); Địa chỉ: Làng Kte, xã Hb, huyện Ch S, tỉnh Gi L.

Các bị đơn đều vắng mặt không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung Đơn khởi kiện đề ngày 04 tháng 12 năm 2020, lời khai trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án và tại phiên tòa nguyên đơn bà Nguyễn Thị H, bà Lê Thị H, ông Nguyễn Văn K trình bày như sau:

Ngày 06/06/2020, phía nguyên có cho ông Ngô Văn Tr và bà Nguyễn Thị L vay số tiền 90.000.000 đồng (chín mươi triệu đồng). Khi vay tiền hai bên không thỏa thuận lãi suất, hẹn trả nợ ngày 06/7/2020. Đến hẹn phía nguyên đơn đã đòi nợ nhiều lần nhưng ông Tr và bà L không trả. Phía nguyên yêu cầu ông Tr bà L trả 90.000.000 đồng (chín mươi triệu đồng) tiền gốc và tiền lãi chậm trả tính từ ngày vi phạm nghĩa vụ (ngày 07/7/2020 đến khi xét xử xong).

Đến tháng 2 năm 2021, ông Tr và bà L đã thanh toán cho phía nguyên đơn 21.000.000 đồng tiền mặt và 168 bao phân bò (trong đó có 20 bao giá 40.000 đồng và

148 bao giá 35.000 đồng) thành tiền 5.980.000 đồng. Tổng cộng ông Tr và bà L đã thanh toán cho chúng tôi 26.980.000 đồng.

Do đó, tại phiên tòa phía nguyên đơn yêu cầu ông Ngô Văn Tr và bà Nguyễn Thị L phải thanh toán số tiền gốc còn lại là 63.020.000 đồng. Phía nguyên đơn không yêu cầu tính lãi trong hạn và lãi quá hạn, nhưng yêu cầu tính tiền lãi trong quá trình thi hành án.

Phía nguyên đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện, cụ thể: đối với số tiền gốc rút yêu cầu đối với số tiền là 26.980.000 đồng và rút yêu cầu đối với toàn bộ số tiền lãi chậm trả tính từ ngày 07/7/2020 đến ngày xét xử sơ thẩm với mức lãi suất là 0,75%/tháng.

Theo nội dung bản tự khai ngày 18 tháng 5 năm 2021 bị đơn ông Ngô Văn Tr và bà Nguyễn Thị L trình bày: Theo hợp đồng cho vay ngày 06 tháng 6 năm 2020 phía bị đơn có ký vay của bà H, bà H, ông Kỷ 90.000.000 đồng (chín mươi triệu đồng) nhưng thực tế số tiền này là tiền lãi. Phía bị đơn không nhất trí với khởi kiện của bà H, bà H, ông K. Phía bị đơn đã nhận đầy đủ văn bản thủ tục tố tụng của Tòa án trong vụ án này. Phía bị đơn đã nhận toàn bộ tài liệu chứng cứ do phía nguyên đơn cung cấp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Ngày 28 tháng 01 năm 2021, nguyên đơn bà Nguyễn Thị H, bà Lê Thị H, ông Nguyễn Văn K đã nộp đơn khởi kiện đề ngày 04/12/2020 về việc "*Tranh chấp hợp đồng dân sự vay nợ tiền*" đối với bị đơn ông Ngô Văn Tr và bà Nguyễn Thị L kèm theo đơn khởi kiện, nguyên đơn đã nộp các tài liệu, chứng cứ liên quan để chứng minh yêu cầu khởi kiện của mình là có căn cứ. Xét về hình thức, nội dung đơn khởi kiện của phía nguyên đơn là đầy đủ, phù hợp quy định của pháp luật; Đồng thời bị đơn ông Ngô Văn Tr và bà Nguyễn Thị L có nơi cư trú tại làng Kte, xã Hb, huyện Ch S, tỉnh Gi L. Nên Tòa án nhân dân huyện Ch S đã tiến hành thụ lý, giải quyết vụ án theo đúng quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự. Vụ án không thuộc trường hợp có Viện kiểm sát tham gia.

Đối với việc vắng mặt của phía bị đơn: Trong quá trình giải quyết vụ án phía bị đơn ông Triển và bà L (L) đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần (giao trực tiếp), nhưng ông Tr và bà L không đến Tòa án làm việc, không tham gia phiên họp về việc kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và tham gia phiên hòa giải, cũng như không cung cấp cho Tòa án chứng cứ mặc dù Tòa án đã có yêu cầu cung cấp chứng cứ.

Tòa án đã triệu tập hợp lệ để ông Tr và bà L đến tham gia phiên tòa lần thứ hai nhưng ông Tr và bà L tiếp tục vắng mặt, không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan; ông Tr và bà L không có yêu cầu phản tố, do đó Tòa án căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Xét thời hiệu khởi kiện: Do các bên đương sự không có yêu cầu Tòa án áp dụng thời hiệu, nên miễn xét.

[3] Xét nội dung tranh chấp và yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Xét yêu cầu của phía nguyên đơn đòi ông Ngô Văn Tr và bà Nguyễn Thị L (tên khác Nguyễn Thị L) phải thanh toán số tiền gốc còn lại là 63.020.000 đồng.

Ngày 06/6/2020 giữa bên cho vay là bà Nguyễn Thị H, bà Lê Thị H, ông Nguyễn Văn K với bên vay ông Ngô Văn Tr và bà Nguyễn Thị L (tên khác Nguyễn Thị L) có ký Hợp đồng cho vay đề ngày 06/6/2020 có nội dung, ông Tr và bà L vay của phía nguyên đơn 90.000.000đ, thời hạn vay đến ngày 06/7/2020, không thỏa thuận lãi suất. Ông Ngô Văn Tr và bà Nguyễn Thị L thừa nhận có ký hợp đồng này (bút lục số 42). Tuy nhiên, ông Tr và bà L không đồng ý với yêu cầu của phía nguyên đơn, vì số tiền phía nguyên đơn yêu cầu là số tiền lãi chứ không phải tiền gốc.

Xét cả hai bên khi tham gia giao dịch đều có năng lực hành vi dân sự; mục đích và nội dung của giao dịch không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội; các bên tham gia giao dịch hoàn toàn tự nguyện; hình thức giao dịch được lập thành văn bản. Do đó Hợp đồng cho vay đề ngày 06/6/2020 được giao kết giữa bà Nguyễn Thị H, bà Lê Thị H, ông Nguyễn Văn K với ông Ngô Văn Tr và bà Nguyễn Thị L có hiệu lực thi hành kể từ ngày các bên xác lập.

Như vậy, ngày 06/6/2020, ông Tr và bà L có ký hợp đồng vay phía nguyên đơn 90.000.000đ (chín mươi triệu đồng), Hội đồng xét xử xác định đây là sự thật. Ông Tr và bà L cho rằng đây là số tiền lãi chứ không phải tiền gốc như trình bày của phía nguyên đơn. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã yêu cầu ông Tr và bà L cung cấp cho Tòa án các tài liệu chứng cứ chứng minh đối với khoản nợ trên, nhưng ông Tr và bà L không cung cấp tài liệu chứng cứ gì cho Tòa án. Nên yêu cầu của nguyên đơn đòi bị đơn trả 63.020.000 đồng tiền gốc sau khi đã trừ đi số tài sản phía bị đơn đã trả cho phía nguyên đơn là 26.980.000 đồng, là có cơ sở cần chấp nhận, phù hợp với Điều 463, Điều 466 và Điều 470 của Bộ luật dân sự năm 2015.

[4]Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa phía nguyên đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện, về yêu cầu phía bị đơn phải trả toàn bộ số tiền lãi chậm trả tính từ ngày 07/7/2020 (ngày vi phạm) đến ngày xét xử sơ thẩm với mức lãi suất là 0,75%/tháng của số tiền gốc và một phần tiền gốc là 26.980.000 đồng.

Xét yêu cầu của phía nguyên đơn là hoàn toàn tự nguyện, nên Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và không xem xét giải quyết đối với các yêu cầu này.

[5] Về án phí:

Buộc ông Ngô Văn Tr, bà Nguyễn Thị L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm để sung vào công quỹ Nhà nước theo quy định của pháp luật.

Hoàn trả tiền tạm ứng án phí đã nộp cho bà Nguyễn Thị H, bà Lê Thị H, ông Nguyễn Văn K theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 91, Điều 92, khoản 1 Điều 147, Điều 207, Điều 208, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 264, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Áp dụng Điều 275, Điều 278, Điều 280, Điều 351, Điều 353, Điều 357, Điều 463, Điều 466, Điều 468, Điều 470 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Áp dụng Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bà Nguyễn Thị H, bà Lê Thị H, ông Nguyễn Văn K:

Buộc bị đơn là ông Ngô Văn Tr, bà Nguyễn Thị L (tên gọi khác Nguyễn Thị L) phải có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn là bà Nguyễn Thị H, bà Lê Thị H, ông Nguyễn Văn K số tiền gốc 63.020.000 đ (sáu mươi ba triệu không trăm hai mươi nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong khoản tiền trên, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của phía nguyên đơn đòi ông Ngô Văn Tr và bà Nguyễn Thị L (tên gọi khác Nguyễn Thị Lịu) trả toàn bộ số tiền lãi chậm trả của số tiền gốc chưa trả từ thời điểm bắt đầu vi phạm nghĩa vụ là ngày 07/7/2020 đến ngày xét xử sơ thẩm theo mức lãi suất 0,75%/tháng và một phần tiền gốc là 26.980.000 đồng.

3. Án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc ông Ngô Văn Tr, bà Nguyễn Thị L (tên gọi khác Nguyễn Thị L) phải chịu toàn bộ tiề n án phí dân sự sơ thẩm là 3.151.000 đồng (Ba triệu một trăm năm mươi mốt nghìn đồng) = [(63.020.000 đồng x 5%)] để sung vào công quỹ Nhà nước.

Hoàn trả số tiền tạm ứng án phí 2.334.000 đồng (Hai triệu ba trăm ba mươi bốn nghìn đồng) cho bà Nguyễn Thị H, bà Lê Thị H, ông Nguyễn Văn K theo Biên lai thu tạm ứng phí, lệ phí tòa án số 0011200 ngày 29/01/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ch S, tỉnh Gi L.

4. Quyền kháng cáo: Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 26/8/2021), nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án lên Tòa án nhân dân tỉnh Gi L để yêu cầu xét xử phúc thẩm. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày được tống đạt hợp lệ bản án./.

Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b, 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND huyện Ch S;
- TAND tỉnh Gi L;
- Các đương sự;
- Thi hành án DS huyện Ch S;
- Lưu VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TÒA

Nguyễn Đình H